TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10 - AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 23 – 02 - 2026
V/v tranh chấp "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - AN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Trần Thị Xuân Bích

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Ngọc Thơ – Ông Liêu Văn Lộc

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Cù Thị Ngọc Hân - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 10 - An Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 - An Giang:*** không tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 02 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 10 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 210/2025/TLST-HN ngày 21 tháng 10 năm 2025 về việc "Tranh chấp hôn nhân gia đình, ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 437/2025/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 734/2026/QĐST-DS ngày 19 tháng 01 năm 2026, giữa:

- Nguyên đơn: Bà Cao Thị N, sinh năm 1995. Vắng mặt – có đơn xin vắng mặt. Nơi cư trú: ấp H, xã A, tỉnh An Giang, Việt Nam. Số điện thoại: 0379.252.676

- Bị đơn: Ông C, P - H, sinh năm 1985. Vắng mặt

Nơi cư trú: số E Hẻm H, Lộ Văn H, khóm A, phường Đ Khu B, thành phố Đ, Trung Quốc (Đài Loan).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện; bản tự khai nguyên đơn bà Cao Thị N trình bày:

Bà và ông C, P - Han quen biết qua mai mối và đi đến hôn nhân. Có đăng ký kết hôn được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang vào ngày 26/8/2024. Sau khi kết hôn cả hai chung sống một thời gian thì xảy ra nhiều mâu thuẫn dẫn đến cự cãi nhau mà không có biện pháp nào để hàn gắn mối quan hệ. Bà thấy không thể nào tiếp tục chung sống nên bà đã về Việt Nam, từ đó cả hai không còn liên lạc với nhau. Ông C, P - H1 cũng không sang Việt Nam nữa. Nay thấy, tình cảm vợ chồng không còn nên bà xin ly hôn với ông C, P – H.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn ông C, P – Han: đã được Tòa án tống đạt Thông báo thụ lý và Lịch làm việc của Tòa án theo đúng thủ tục ủy thác tư pháp. Bộ Tư pháp có văn bản trả lời đã nhận toàn bộ hồ sơ ủy thác cho bị đơn ông C, P - Han và tiến hành tống đạt cho đương sự theo thời hạn luật định nhưng đến nay ông C, P - H1 vẫn không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà N.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt.

Hội đồng xét xử đã công bố bản tự khai của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được kiểm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông C, P - Han cư trú: số 59 Hẻm H, Lộ Văn H, khóm A, phường Đ Khu B, thành phố Đ, Trung Quốc (Đài Loan). Nguyên đơn bà B Cao Thị N, sinh năm 1995 cư trú: ấp H, xã A, tỉnh An Giang., Việt Nam. Nguyên đơn khởi kiện ly hôn thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân Khu vực 10 - An Giang theo quy định tại Điều 26, 28, 35 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

Nguyên đơn có đơn yêu cầu vắng mặt khi Tòa án xét xử.

Bị đơn ông C, P - Han Tòa án đã tiến hành tống đạt Thông báo thụ lý và L làm việc đúng theo trình tự tố tụng bằng hình thức Ủy thác tư pháp nhưng ông C, P - Han vẫn vắng mặt tại phiên toà. Căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án xét xử vắng mặt ông C, P - Han theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung, xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Nguyên đơn bà Cao Thị N và bị đơn ông C, P - Han thông qua sự giới thiệu đã tự tìm hiểu và đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân huyện C vào ngày 26/8/2024 (theo Trích lục kết hôn số 44/TLKH-BS ngày 26/8/2024 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 26/8/2024) nên xác định đây là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn ông C, P - Han và bà Cao Thị N chung sống được một thời gian thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do không hợp nhau về tính cách, bất đồng ngôn ngữ, thường xuyên cãi nhau và không còn tiếng nói chung trong hôn nhân nên bà N đã quay về Việt Nam sinh sống cho đến nay, giữa vợ chồng mỗi người một nơi, từ đó vợ chồng không còn quan tâm, không có điều kiện để chăm sóc nhau, dẫn đến tình cảm không còn. Xét thấy mục đích hôn nhân đã không đạt được, bà Cao Thị N yêu cầu ly hôn ông C, P - Han là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

[3] Về con chung: Không có.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ghi nhận việc bà Cao Thị N xác định không có tài sản chung và nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật nếu có người khởi kiện và xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của bà Cao Thị N và ông C, P - Han trong

thời kỳ hôn nhân thì bà Cao Thị N và ông C, P - Han phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm và chi phí tố tụng khác: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27, Điều 44 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, buộc nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm và chi phí tố tụng khác.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 40, Điều 469, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Cao Thị N. Bà Cao Thị N được ly hôn với ông C, P - Han

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Ghi nhận việc bà Cao Thị N xác định không có tài sản chung và nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật nếu có người khởi kiện và xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của bà Cao Thị N và ông C, P - Han trong thời kỳ hôn nhân thì bà Cao Thị N và ông C, P - Han phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Cao Thị N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004745 ngày 16/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang. (Đã nộp xong)

5. Về lệ phí ủy thác tư pháp: Bà Cao Thị N phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn) đồng, được trừ vào tiền tạm ứng chi phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số BLTU/25E ngày 16/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang. (Đã nộp xong).

6. Về quyền kháng cáo:

- Bà Cao Thị N được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án, hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

- Ông C, P - H được quyền kháng cáo trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh AG;
- Phòng THADS khu vực 10;
- Sở Tư pháp tỉnh AG;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Xuân Bích